| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TAM ĐƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:230 /UBND-VHTT<br>V/v xây dựng báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) | *Tam Đường, ngày 22 tháng 02 năm 2024* |

Kính gửi:
- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện;
- Phòng Giáo dục – Đào tạo huyện;
- Phòng Dân tộc huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Kế hoạch số 230-KH/TU, ngày 22/01/2024 của Tỉnh ủy Lai Châu về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước *(sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 33-NQ/TW)*;

Căn cứ Công văn số 372/UBND-VX ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI).

UBND huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện một số nội dung sau:

**1.** Các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về UBND huyện *(qua Phòng Văn hóa và Thông tin)* trước **ngày 05/3/2024.**

**2.** UBND các xã, thị trấn tổ chức tổng kết bằng hình thức phù hợp, báo cáo về UBND huyện *(qua Phòng Văn hóa và Thông tin)* trước **ngày 05/3/2024**.

*(Có gợi ý đề cương báo cáo gửi kèm)*

**3.** Phòng Văn hóa và Thông tin huyện tổng hợp, tham mưu xây dựng báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, trình UBND huyện trước **ngày 10/3/2024**.

Căn cứ nội dung Công văn này, Uỷ ban nhân dân huyện yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Chủ tịch, Phó CT. UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG T. LAI CHÂU

**Vũ Xuân Thịnh**

# ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
## Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW. ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước

*(Kèm theo Công văn số /UBND-VHTT, ngày / /2024 của UBND huyện)*

---

## Phần thứ nhất
## ĐÁNH GIÁ 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW

### I- BỐI CẢNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

Đánh giá tình hình kinh tế-xã hội, bối cảnh trong nước, quốc tế tác động đến việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.

**1. Thuận lợi**

**2. Khó khăn**

### II- CÔNG TÁC HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT, TUYÊN TRUYỀN; CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, SƠ KẾT, TỔNG KẾT NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW

**1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 33-NQ/TW**

- Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW gắn với thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản của Đảng về văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật.

- Việc tổ chức nghiên cứu quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết (nội dung, hình thức quán triệt, tuyên truyền; số hội nghị, số người/lượt người tham gia; đánh giá tác động, sức lan tỏa của việc quán triệt, tuyên truyền và đưa Nghị quyết vào cuộc sống…).

**2. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết**

- Việc xây dựng kế hoạch/chương trình kiểm tra, giám sát.

- Nội dung, hình thức kiểm tra, giám sát.

- Đánh giá kết quả sau khi kiểm tra, giám sát.

**3. Công tác sơ kết, tổng kết Nghị quyết**

Đánh giá cụ thể kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đánh giá hằng năm, sơ kết 05 năm và kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ở địa phương; chỉ rõ những hạn chế, yếu kém.

## III- ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NÊU TRONG NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW

*(Từng nội dung cần đánh giá, phân tích và có số liệu minh chứng cụ thể)*

### 1. Kết quả triển khai thực hiện các mục tiêu

Đánh giá việc thực hiện 05 mục tiêu cụ thể trong Nghị quyết số 33-NQ/TW *(chỉ rõ những nội dung đã hoàn thành, mức độ hoàn thành; những nội dung chưa/không hoàn thành; nguyên nhân chưa/không hoàn thành),* gồm:

- Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Xây dựng văn hóa trong hệ thống chính trị, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, làm cho văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người Việt Nam hoàn thiện nhân cách.

- Hoàn thiện thể chế, chế định pháp lý và thiết chế văn hóa bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, con người trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam.

- Từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội. Ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội.

### 2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết số 33-NQ/TW

#### *2.1. Về xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện*

- Đánh giá kết quả, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, đoàn thể trong việc xây dựng con người Việt Nam phát triển

toàn diện; việc bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách, gắn với việc định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Phân tích, đánh giá kết quả các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học (giáo dục đạo đức, nhân cách gắn với giáo dục tri thức) trong việc xây dựng con người hướng tới những giá trị chân, thiện, mỹ; nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức, giáo dục kỹ năng sống; ý thức cá nhân đáp ứng yêu cầu của kinh tế tri thức, xã hội học tập và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Đánh giá việc xây dựng và phát huy lối sống "Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người"; lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, ý thức bảo vệ môi trường; trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội; bảo vệ, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, nhân rộng giá trị cao đẹp, nhân văn…

- Đánh giá kết quả giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ cho nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên. Phát huy vai trò của văn học, nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm của con người; bảo đảm quyền thụ hưởng, sáng tạo văn hóa của mỗi người dân và của cộng đồng.

- Nêu rõ kết quả việc nâng cao thể lực, tầm vóc con người Tam Đường, Lai Châu gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ đó nêu bật kết quả việc xây dựng con người Tam Đường, Lai Châu thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập, gắn với xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

- Đánh giá công tác đấu tranh chống các quan điểm sai trái, hành vi tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người; giải pháp khắc phục những mặt hạn chế trong xây dựng văn hóa, con người.

***2.2. Về xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh***

- Đánh giá toàn diện việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện xây dựng môi trường văn hóa trong cộng đồng, cơ quan, đơn vị, tổ chức; gắn xây dựng môi trường văn hóa với bảo vệ môi trường sinh thái; đưa nội dung giáo dục đạo đức con người, đạo đức công dân vào các hoạt động giáo dục của xã hội.

- Phân tích, làm rõ kết quả thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam trên địa bàn huyện; việc phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Kết quả xây dựng gia đình văn

hóa tiêu biểu, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận… Xây dựng mỗi trường học thực sự là một trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục truyền thống văn hóa cho thế hệ trẻ.

- Kết quả xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Kết quả thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội… Kết quả thực hiện các cuộc vận động, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"…

- Đánh giá kết quả các hoạt động văn hoá gắn với phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; xây dựng, hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá; phát huy sự chủ động của người dân với vai trò chủ thể trong các hoạt động văn hoá cộng đồng; đánh giá mức độ, khoảng cách thụ hưởng văn hóa giữa các vùng, miền; kết quả xây dựng văn hóa ứng xử lành mạnh trong xã hội; phát huy những giá trị tích cực về thuần phong mỹ tục của gia đình và xã hội.

- Kết quả thực hiện công tác tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn; việc phát huy những giá trị, nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng; các hoạt động tôn giáo gắn bó với dân tộc, nhân đạo, nhân văn, tiến bộ; các hoạt động từ thiện, nhân đạo…

***2.3. Về xây dựng văn hoá trong chính trị và kinh tế***

- Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng; kết quả việc xây dựng văn hóa trong Đảng và hệ thống chính trị; trọng tâm là văn hóa của tổ chức và văn hóa của người cán bộ, đảng viên. Đánh giá công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất, đạo đức, năng lực, trình độ, gắn bó máu thịt với Nhân dân, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân; có ý thức thượng tôn pháp luật, dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương; tự do cá nhân gắn với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân. Tập trung phân tích nhận thức tư tưởng và thái độ chính trị đối với đường lối chủ trương của Đảng và nguyên tắc xây dựng Đảng; phẩm chất, đạo đức, lối sống của đội ngũ cán bộ, đảng viên; kết quả xếp loại cán bộ, đảng viên.

- Kết quả thực hiện các Nghị quyết, chỉ thị, văn bản của Đảng về công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống gắn với việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII), Kết luận Hội nghị Trung ương 4 (khóa XIII), Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ

Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Đánh giá kết quả xây dựng văn hoá trong kinh tế; sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền trong việc tạo lập môi trường văn hóa pháp lý, thị trường sản phẩm văn hóa minh bạch, tiến bộ, hiện đại để các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phát triển văn hóa. Kết quả xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân; việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí văn hoá kinh doanh Việt Nam; phát triển thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước. Phát huy ý thức và tinh thần dân tộc, động viên toàn dân, trước hết là các doanh nghiệp, doanh nhân xây dựng và phát triển các thương hiệu Việt Nam có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế.

***2.4. Về nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hoá***

- Phân tích, đánh giá nhằm làm rõ sự quan tâm, đầu tư, huy động sức mạnh toàn xã hội cho việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, văn hoá các dân tộc thiểu số; ủng hộ sự sáng tạo các giá trị văn hoá mới trên tinh thần tiếp thu những giá trị tinh hoa văn hóa thế giới, làm giàu văn hóa dân tộc.

- Đánh giá việc xây dựng cơ chế để giải quyết hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hoá với phát triển du lịch. Việc phục hồi và bảo tồn những loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một. Phát huy các di sản được công nhận, góp phần quảng bá hình ảnh miền đất và con người Tam Đường, Lai Châu.

- Việc phát triển đi đôi với giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt; khắc phục tình trạng lạm dụng tiếng nước ngoài. Đánh giá việc giữ gìn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống; các giá trị văn hóa tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

- Phân tích, đánh giá hoạt động của chi hội VHNT trên các mặt: sự quan tâm, đầu tư cho phát triển văn học, nghệ thuật; việc đổi mới phương thức hoạt động của các hội VHNT, tập hợp đội ngũ; quan tâm, tạo điều kiện cho sự tìm tòi, sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ; kết quả hoạt động sáng tác, quảng bá các tác phẩm VHNT; việc hưởng ứng các cuộc vận động sáng tác, các hội thi…; công tác phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ văn nghệ sĩ, tài năng trẻ; cơ chế khuyến khích văn nghệ sĩ, nghệ nhân phát huy tài năng, năng lực sáng tác, quảng bá văn học, nghệ thuật; việc thực hiện chế độ đãi

ngộ, khuyến khích, trọng dụng, tôn vinh nhân tài, trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân; khuyến khích sự sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc…

- Đánh giá việc phát huy vai trò chủ thể sáng tạo, chủ thể thụ hưởng văn hóa là Nhân dân; khuyến khích Nhân dân sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Phát triển các phong trào văn hóa sâu rộng, thực chất; cải thiện điều kiện, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của Nhân dân.

- Đánh giá việc quy hoạch, sắp xếp hệ thống báo chí; làm rõ hoạt động của các cơ quan báo chí, truyền thông (việc thực hiện tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ…) và việc quản lý các loại hình thông tin, mạng xã hội trong việc định hướng tư tưởng, thẩm mỹ cho Nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên trong quá trình xây dựng nhân cách, lối sống, xây dựng văn hoá, con người Tam Đường, Lai Châu. Đánh giá kết quả thực hiện và triển khai phong trào thi đua "Xây dựng môi trường văn hóa trong các cơ quan báo chí".

***2.5. Về phát triển công nghiệp văn hoá đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hoá***

- Đánh giá việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được xác định trong Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1755/QĐ-TTg, ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đánh giá, tổng hợp, phân tích việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, kỹ thuật, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm văn hoá hướng đến phát triển công nghiệp văn hoá, phát huy những tiềm năng và giá trị văn hoá Việt Nam; cơ chế khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hoá, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển; việc xuất khẩu sản phẩm văn hoá, quảng bá sản phẩm văn hoá đến với công chúng trong và ngoài nước.

- Đánh giá kết quả đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý để xây dựng, phát triển thị trường văn hóa và công nghiệp văn hóa. Hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý, cơ quan thực thi quyền tác giả và các quyền liên quan trong hoạt động văn hóa.

***2.6. Hội nhập quốc tế về văn hóa và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại***

- Đánh giá hoạt động hợp tác trên lĩnh vực văn hóa, việc thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu; việc chọn lọc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới làm phong phú thêm văn hóa dân tộc, giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc.

- Sự quan tâm, ưu đãi nhằm phát huy tài năng, tâm huyết của trí thức, văn nghệ sĩ người Tam Đường, Lai Châu trong việc tham gia phát triển văn hóa của đất nước; quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Tam Đường, Lai Châu và con người Việt Nam ra nước ngoài.

- Việc chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc; giải pháp hạn chế, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hóa về văn hóa.

**3. Kết quả thực hiện các nhóm giải pháp nêu trong Nghị quyết**

***3.1. Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực văn hóa***

- Đánh giá sự chuyển biến về nhận thức của các cấp ủy đảng đối với vị trí vai trò của văn hóa, việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ mới trên địa bàn huyện Tam Đường; làm rõ sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp ủy đối với nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, con người Tam Đường, Lai Châu; công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức trong Đảng, hệ thống chính trị và toàn xã hội về vị trí, vai trò của sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa, con người; cán bộ, đảng viên gương mẫu, vận động Nhân dân thực hiện Nghị quyết.

- Làm rõ việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, bảo đảm văn hóa, văn học, nghệ thuật và báo chí phát triển đúng định hướng chính trị, tư tưởng và bảo đảm quyền tự do dân chủ, cá nhân trong sáng tạo; việc khắc phục tình trạng buông lỏng sự lãnh đạo hoặc mất dân chủ, hạn chế tự do sáng tạo.

- Việc xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện, huy động tối đa các nguồn lực để phát triển văn hóa, xây dựng con người phát triển toàn diện; khắc phục tư tưởng "duy kinh tế"; kết quả việc thực hiện quan điểm "văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội"…

- Đánh giá việc xây dựng văn hóa trong Đảng, trong hệ thống chính trị, đặc biệt là học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; sự gương mẫu của mỗi cán bộ đảng viên, công chức, viên chức.

***3.2. Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa***

- Đánh giá công tác đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, sự bùng nổ công nghệ thông tin và truyền thông; việc thể chế hóa, cụ thể hóa các quan điểm, đường lối của Đảng về văn hóa; việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về văn hóa, về quyền tác giả và các quyền liên quan phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam của địa phương, đơn vị.

- Đánh giá kết quả điều chỉnh và hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp với tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật; chính sách kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế, xử lý mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa; chính sách văn hóa đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- Đánh giá công tác sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý văn hóa từ huyện đến cơ sở; quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các hội nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực văn hóa.

- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động văn hóa, gắn với trách nhiệm cá nhân và tổ chức khi để xảy ra sai phạm. Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và công dân đối với việc tổ chức, quản lý hoạt động văn hóa.

- Đánh giá công tác đấu tranh phòng, chống các biểu hiện suy thoái về tư tưởng, đạo đức, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản, đặc biệt trên mạng Internet; tình trạng một bộ phận báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích, sản phẩm lệch lạc.

***3.3. Về xây dựng đội ngũ làm công tác văn hóa***

- Việc xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa, văn học, nghệ thuật, cán bộ văn hóa ở cơ sở. Đánh giá kết quả công tác xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ làm công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật.

- Đánh giá việc đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên giảng dạy các chuyên ngành văn hóa tại Trung tâm Chính trị và hệ thống giáo dục phổ thông trong toàn huyện; việc đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật, thể thao; chính sách xây dựng đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ trong các dân tộc thiểu số.

- Đánh giá chính sách phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh cán bộ trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật; cơ chế trọng dụng người tài, đức; chế độ tiền lương, trợ cấp những người hoạt động trong các bộ môn nghệ thuật đặc thù.

***3.4. Về tăng cường nguồn lực cho lĩnh vực văn hóa***

- Đánh giá, phân tích mức đầu tư của Nhà nước, địa phương, đơn vị cho phát triển văn hóa so với mức tăng trưởng kinh tế; việc thực hiện quan điểm "Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội"; việc phân bổ, sử dụng nguồn đầu tư, có trọng tâm, trọng điểm; mức đầu tư cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và một số loại hình nghệ thuật truyền thống cần bảo tồn, phát huy; đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, công trình văn hóa trọng điểm…

- Công tác xã hội hóa huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa, xây dựng con người.

- Đánh giá việc thành lập và hoạt động của các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá văn học, nghệ thuật,...

- Đánh giá việc xây dựng, phát triển các thiết chế văn hóa phù hợp (thư viện, nhà văn hóa, công trình thể thao…) tại các địa phương, cơ quan, đơn vị, trường học, khu dân cư...

- Việc đầu tư cho công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để nâng cao khả năng dự báo và định hướng phát triển văn hóa, xây dựng con người.

## IV- HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

### 1. Hạn chế, yếu kém *(chỉ rõ những hạn chế, yếu kém ở từng nội dung trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW)*

- Trong công tác quán triệt, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/TW.

- Trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 33-NQ/TW.

### 2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ quan

## V- ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

### 1. Đánh giá chung

- Đánh giá về sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam.

- Đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước gắn với công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết.

- Khái quát những kết quả nổi bật đã đạt được sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW.

**2. Bài học kinh nghiệm**

## Phần thứ hai

## MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

### I- DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Các yếu tố trong và ngoài nước, xu thế hội nhập, mặt trái của kinh tế thị trường, ảnh hưởng của khoa học, công nghệ, công nghệ số, mạng xã hội... tác động đến việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam (cả mặt tích cực và tiêu cực).

### II- MỤC TIÊU

Xác định rõ mục tiêu của địa phương, đơn vị để xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới *(Lưu ý gắn với những quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản của Đảng, của tỉnh về lĩnh vực văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật từ sau khi Nghị quyết 33-NQ/TW được ban hành).*

### III- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

Đề ra những nhiệm vụ giải pháp thiết thực, hiệu quả để thực hiện những mục tiêu đã đề ra, đồng thời để tiếp tục thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ, giải pháp đã được xác định trong Nghị quyết số 33-NQ/TW; Kết luận số 76/KL/TW, ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, văn bản của Đảng, của Tỉnh ủy, Huyện ủy về văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật và ý kiến chỉ đạo của Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc (11/2021); trong đó, cần nhấn mạnh đến những giải pháp mang tính đột phá ở từng giai đoạn; những mô hình sau 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW cần được nhân rộng.

### IV- ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Đề xuất với Trung ương

- Đề xuất với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh.

Phụ biểu 1

**CÁC VĂN BẢN LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW**

*(Sắp xếp theo thời gian ban hành)*

---

| STT | Cơ quan ban hành văn bản | Số, ký hiệu văn bản, ngày ban hành | Trích yếu văn bản |
|---|---|---|---|
| 1. | | | |
| 2. | | | |
| 3. | | | |
| 4. | | | |
| 5. | | | |
| 6. | | | |
| 7. | | | |
| 8. | | | |
| 9. | | | |
| … | | | |

Phụ biểu 2

**SỐ LIỆU CƠ BẢN**
**VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI**

| STT | NỘI DUNG | Giai đoạn 2014 – 6/2019 | Giai đoạn 6/2019 – 2023 | Dự kiến 6 tháng đầu năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN** | | | |
| 1 | Tổng số đơn vị nghệ thuật | | | |
| 2 | Tổng số buổi biểu diễn | | | |
| 3 | Số lượt người xem biểu diễn | | | |
| 4 | Tổng số chương trình nghệ thuật được xây dựng mới và được thẩm định. | | | |
| 5 | Tổng số cuộc thi, hội thi, dội diễn, liên hoan nghệ thuật đã tổ chức | | | |
| 6 | Số cuộc tham gia các cuộc thi cấp khu vực | | | |
| 7 | Số cuộc tham gia các cuộc thi cấp toàn quốc | | | |
| 8 | Tổng số đơn vị nghệ thuật được cấp phép biểu diễn tại tỉnh | | | |
| 9 | Bình quân xem biểu diễn nghệ thuật từ các đơn vị nghệ thuật được cấp phép (người/năm) | | | |
| **II** | **MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM** | | | |
| 1 | Tổng số các đơn vị thực hiện hoạt động triển lãm | | | |
| 2 | Tổng số các cuộc triển lãm | | | |
| | - Mỹ thuật | | | |
| | - Nhiếp ảnh | | | |
| 3 | Số công trình mỹ thuật công cộng, phục vụ nhân dân | | | |
| **III** | **BẢN QUYỀN** | | | |
| 1 | Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả | | | |
| 2 | Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan | | | |
| **IV** | **DI SẢN VĂN HÓA** | | | |
| 1 | Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia | | | |
| | Di tích lịch sử | | | |
| | Di tích kiến trúc nghệ thuật | | | |
| | Di tích khảo cổ | | | |
| | Di tích danh lam thắng cảnh | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Tổng số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng | | | |
| 3 | Tổng số bảo vật quốc gia | | | |
| 4 | Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia | | | |
| 5 | Tổng số di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh | | | |
| | Di sản văn hóa và thiên nhiên | | | |
| | Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp | | | |
| | Di sản tư liệu | | | |
| 6 | Tổng số cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" | | | |
| | Nghệ nhân nhân dân | | | |
| | Nghệ nhân ưu tú | | | |
| **V** | **VĂN HÓA DÂN TỘC** | | | |
| 1 | Tổng số kinh phí cấp cho dự án ấn phẩm cấp cho cơ sở theo Chương trình mục tiêu quốc gia *(tỷ đồng)* | | | |
| 2 | Bảo tồn bản truyền thống tiêu biểu của dân tộc thiểu số theo Chương trình mục tiêu quốc gia | | | |
| 3 | Tổng số lễ hội được hỗ trợ bảo tồn | | | |
| 4 | Tổng số cán bộ văn hóa các xã đặc biệt khó khăn được tập huấn | | | |
| 5 | Tổng kinh phí hỗ trợ xây dựng điểm sáng văn hóa vùng biên (tỷ đồng) | | | |
| 6 | Dự án Phát triển hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới | | | |
| **VI** | **VĂN HÓA CƠ SỞ** | | | |
| 1 | Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở | | | |
| | - Số Trung tâm Văn hóa-Thông tin cấp tỉnh | | | |
| | - Số Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Triển lãm cấp tỉnh | | | |
| | - Số Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật cấp tỉnh | | | |
| | - Số Phòng Văn hóa-Thông tin cấp huyện | | | |
| | - Số Trung tâm Văn hóa - Thông tin cấp huyện | | | |
| | - Số Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | thông cấp huyện | | | |
| | - Số Nhà Văn hóa xã, phường, thị trấn | | | |
| | - Số Nhà Văn hóa thôn, bản, tổ dân phố | | | |
| | - Số điểm vui chơi trẻ em các cấp | | | |
| | + Cấp tỉnh | | | |
| | + Cấp huyện | | | |
| | + Cấp xã | | | |
| 2. | Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng | | | |
| | - Số cuộc liên hoan VHVNQC do ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức | | | |
| | - Số cuộc liên hoan VHVNQC do ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp tổ chức | | | |
| | - Tổng số người xem liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng | | | |
| 3. | Tổng số đội/CLB văn nghệ quần chúng: | | | |
| | + Cấp tỉnh | | | |
| | + Cấp huyện | | | |
| | + Cấp xã | | | |
| 4 | Tổng số lượt người xem văn nghệ quần chúng: | | | |
| 5 | Hoạt động tuyên truyền lưu động | | | |
| | - Số đội TTLĐ cấp tỉnh | | | |
| | - Số đội TTLĐ cấp huyện | | | |
| | - Tổng số buổi hoạt động thông tin lưu động | | | |
| | - Tổng số lượt người xem thông tin lưu động | | | |
| 6 | Số thôn, bản, tổ dân phố văn hóa/Tổng số thôn, bản, tổ dân phố của địa phương | | | |
| 7 | Số gia đình văn hóa/ Tổng số gia đình của địa phương | | | |
| 8 | Số cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa/ Tổng số cơ quan đơn vị của địa phương | | | |
| 9 | Hoạt động Karaoke | | | |
| | - Tổng số điểm, cơ sở kinh doanh | | | |
| | - Tổng số điểm, cơ sở bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định | | | |
| | - Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính | | | |
| | - Tổng số giấy phép bị thu hồi | | | |
| 10 | Hoạt động vũ trường | | | |
| | - Tổng số điểm | | | |
| | - Tổng số điểm cấp mới | | | |
| | - Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính | | | |
| | - Tổng số giấy phép bị thu hồi | | | |
| **VII** | **THƯ VIỆN** | | | |
| 1 | Tổng số thư viện, phòng đọc sách, tủ sách | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Tổng số sách hiện có trong thư viện công cộng (bản) | | | |
| | - Cấp tỉnh | | | |
| | - Cấp huyện | | | |
| | - Cấp cơ sở | | | |
| 3 | Tổng số sách, báo bổ sung cho thư viện | | | |
| | - Cấp tỉnh | | | |
| | - Cấp huyện | | | |
| | - Cấp cơ sở | | | |
| 4 | Tổng số bạn đọc đến thư viện (lượt) | | | |
| | - Cấp tỉnh | | | |
| | - Cấp huyện | | | |
| | - Cấp cơ sở | | | |
| 5 | Tổng số sách báo luân chuyển tại thư viện (bản) | | | |
| | - Cấp tỉnh | | | |
| | - Cấp huyện | | | |
| | - Cấp cơ sở | | | |
| 6 | Bình quân bản sách/người/năm trong thư viện (bản) | | | |
| **VIII** | **GIA ĐÌNH** | | | |
| 1 | Tổng số hộ gia đình | | | |
| 2 | Số hộ gia đình 2 thế hệ đầy đủ (có vợ, chồng, con) | | | |
| 3 | Số hộ gia đình 3 thế hệ trở lên | | | |
| 4 | Số hộ gia đình 1 thế hệ (vợ, chồng) | | | |
| 5 | Số hộ gia đình khác | | | |
| 6 | Số hộ có bạo lực gia đình | | | |
| 7 | Tổng số vụ bạo lực gia đình | | | |
| | Tinh thần | | | |
| | Thân thể | | | |
| | Tình dục | | | |
| | Kinh tế | | | |
| 8 | Người gây bạo lực gia đình (thống kê theo giới tính) | | | |
| 9 | Biện pháp đã xử lý người gây BLGĐ | | | |
| | Góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư (người) | | | |
| | Áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc (người) | | | |
| | Áp dụng biện pháp giáo dục (người) | | | |
| | Xử phạt hành chính (người) | | | |
| | Xử lý hình sự (người) | | | |
| 10 | Nạn nhân bị bạo lực gia đình (thống kê theo giới tính) (người) | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Biện pháp hỗ trợ | | | |
| | Tư vấn (tâm lý, tinh thần, pháp luật) | | | |
| | Chăm sóc hỗ trợ sau bạo lực | | | |
| | Số người được đào tạo nghề, giới thiệu việc làm | | | |
| 12 | Mô hình phòng chống bạo lực gia đình | | | |
| | Số Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững | | | |
| | Số Nhóm phòng, chống bạo lực gia đình | | | |
| | Số địa chỉ tin cậy ở cộng đồng | | | |
| | Số đường dây nóng | | | |
| 13 | Mô hình hoạt động độc lập (CLB, Nhóm phòng, chống; địa chỉ tin cậy, đường dây nóng) | | | |
| **IX** | **THANH TRA** | | | |
| 1 | Tổng số lượt thanh tra, kiểm tra các cơ sở | | | |
| 2 | Tổng số vụ, việc vi phạm bị phát hiện và xử lý (cơ sở) | | | |
| 3 | Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) | | | |
| **X** | **THI ĐUA, KHEN THƯỞNG** | | | |
| 1 | Huân chương Hữu nghị | | | |
| 2 | Huân chương Độc lập | | | |
| 3 | Huân chương Lao động | | | |
| 4 | Bằng khen của Thủ tướng | | | |
| 5 | Bằng khen của Bộ trưởng | | | |
| 6 | Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp VHTTDL | | | |
| 7 | Cờ thi đua của Bộ | | | |
| 8 | Tập thể Lao động xuất sắc | | | |
| 9 | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ | | | |
| 10 | Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở | | | |
| 11 | Chiến sĩ thi đua toàn quốc | | | |
| 12 | Cờ thi đua của Chính phủ | | | |
| 13 | Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân | | | |
| 14 | Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới | | | |
| **XI** | **KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH** | | | |
| 1 | Vốn chuẩn bị đầu tư (triệu đồng) | | | |
| 2 | Vốn thực hiện dự án (triệu đồng) | | | |
| 3 | Chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (triệu đồng) | | | |
| 4 | Chương trình phòng, chống ma túy (triệu đồng) | | | |
| 5 | Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình (triệu đồng) | | | |
| 6 | Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo (triệu đồng) | | | |
| 7 | Chương trình hành động quốc gia về du lịch | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | (triệu đồng) | | | |
| 8 | Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia (triệu đồng) | | | |
| **XII** | **ĐÀO TẠO** | | | |
| 1 | Số lượng công chức, viên chức ngành văn hóa, thể thao và du lịch được đào tạo từ các cơ sở đào tạo chuyên ngành | | | |
| 2 | Số lượng đào tạo tài năng trẻ từ các cơ sở đào tạo chuyên ngành | | | |
| 3 | Số cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng | | | |
| **XIII** | **HỢP TÁC QUỐC TẾ** | | | |
| 1 | Tổng số các đoàn ra nước ngoài | | | |
| 2 | Tổng số các đoàn nước ngoài vào Lai Châu/địa phương | | | |
| 3 | Tổng số các văn bản hợp tác quốc tế đã ký kết | | | |
| 4 | Hoạt động văn hóa đối ngoại tại các huyện biên giới | | | |
| **XIV** | **THỂ DỤC, THỂ THAO** | | | |
| 1 | Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên | | | |
| 2 | Tỷ lệ gia đình luyện tập TDTT | | | |
| 3 | Số trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất | | | |
| 4 | Số vận động viên cấp cao | | | |
| 5 | Số vận động viên được tập trung đào tạo (VĐV quốc gia) | | | |
| 6 | Số vận động viên trẻ | | | |
| 7 | Số huy chương chính thức đạt được tại các giải vô địch, vô địch trẻ và các giải khác tổ chức tại Việt Nam | | | |
| **XV** | **DU LỊCH** | | | |
| 1 | Tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế | | | |
| 2 | Tổng số các cơ sở lưu trú/số buồng | | | |
| 3 | Tổng số hướng dẫn viên | | | |
| 4 | Số lượng khách quốc tế đến Lai Châu (triệu lượt) | | | |
| 5 | Số khách du lịch nội địa (triệu lượt) | | | |
| 6 | Tổng thu từ khách du lịch (tỷ đồng) | | | |

Phụ biểu 3

## SỐ LIỆU VỀ VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

| TT | Nội dung | Giai đoạn 2014 – 6/2019 | Giai đoạn 6/2019 – | Dự kiến 6 tháng đầu |
|---|---|---|---|---|

| | | | 12/2023 | năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số lượng văn nghệ sĩ | | | |
| 2 | Số văn nghệ sĩ trẻ<br>(Dưới 40 tuổi) | | | |
| 3 | Số lượng tác phẩm văn học, nghệ thuật | | | |
| 4 | Số lượng tác phẩm đoạt giải<br>(Thống kê các tác phẩm đoạt giải thưởng Hồ Chí Minh/giải thưởng Nhà nước/giải thưởng của các Hội VHNT chuyên ngành/giải thưởng các cuộc thi…) | | | |
| 5 | Kinh phí đầu tư cho hoạt động văn học, nghệ thuật (Kinh phí Trung ương và kinh phí của địa phương, đơn vị) | | | |
| 6 | Số lượng văn nghệ sĩ được khen thưởng | | | |
| 7 | Số lượng công trình/tác phẩm được dịch/ chuyển thể/quảng bá ra nước ngoài | | | |

Phụ biểu 4

## MỘT SỐ MÔ HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW

| Số TT | Địa phương | Mô hình | Cách làm |
|---|---|---|---|
| ***Nhiệm vụ 1: Xây dựng con người*** | | | |
| | | | |
| | | | |
| ***Nhiệm vụ 2: Xây dựng môi trường văn hóa*** | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| ***Nhiệm vụ 3: Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế*** | | | |
| | | | |
| | | | |
| ***Nhiệm vụ 4: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động văn hóa*** | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| ***Nhiệm vụ 5: Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa*** | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| ***Nhiệm vụ 6: Về hội nhập quốc tế và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại*** | | | |
| | | | |

Phụ biểu 5

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN VỀ VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

| STT | Tên Chương trình, Đề án | Kinh phí thực hiện | Kết quả thực hiện (Nêu rõ tiến độ, kết quả đạt được) |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| … | | | |